|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 590 /TB-ĐHGTVT | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2023* |

**THÔNG BÁO**

**Tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2023**

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHGTVT ngày 12/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;

Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh thông báo kế hoạch tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2023 như sau:

**I. Đối tượng và điều kiện dự tuyển**

1.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

1.1.1. Về trình độ chuyên môn đầu vào:

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc chương trình kỹ sư; hoặc chương trình thạc sĩ khác) ngành phù hợp (*Danh mục ngành phù hợp tại Chương trình đào tạo thạc sĩ tại Website sdh.ut.edu.vn*);

Ngành phù hợp dự tuyển thạc sĩ là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng.

1.1.2. Về năng lực ngoại ngữ đầu vào:

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam:

a) Năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng các loại chứng chỉ theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Danh mục các loại chứng chỉ ngoại ngữ Phụ lục kèm theo Thông báo này*).

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài;

c) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (chương trình đào tạo đại học giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh; chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài);

d) Trường hợp chưa có chứng chỉ hoặc văn bằng ngoại ngữ như điểm a, b, c và d tại mục 1.1.2 này, ứng viên đăng ký tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh tổ chức.

1.2. Về sức khỏe: Có đủ sức khỏe để học tập trình độ thạc sĩ

1.3. Về lý lịch bản thân: Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật; không trong thời gian thi hành án.

1.4. Đối tượng và chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

1.4.1. Đối tượng ưu tiên:

a) Người có thời gian công tác 02 năm liên tục trở lên (tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo;

b) Thương binh, bệnh binh người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

đ) Người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

e) Con nạn nhân chất độc màu da cam.

1.4.2. Chính sách ưu tiên:

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng điểm xét tuyển tối đa 15 điểm theo thang điểm 100.

**II. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ**

**2.1. Chương trình đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến) của năm 2023**

Chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ được xác định theo ngành đào tạo căn cứ theo Điều 11 Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/04/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v sửa đổi bổ sung một số điều của số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | **Mã ngành** | **Chương trình đào tạo (chuyên ngành)** | **Chỉ tiêu dự kiến** |
| 1 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 8580205 | Quy hoạch và kỹ thuật giao thông | 30 |
| 2 | Kỹ thuật xây dựng đường ô tô và đường thành phố |
| 3 | Kỹ thuật xây dựng cầu hầm |
| 4 | Kỹ thuật xây dựng | 8580201 | Kỹ thuật xây dựng | 25 |
| 5 | Tổ chức và quản lý vận tải | 8840103 | Kinh tế vận tải | 60 |
| 6 | Quản trị Logistics và vận tải đa phương thức |
| 7 | Khoa học Hàng hải | 8840106 | Quản lý hàng hải | 80 |
| 8 | Quản lý cảng và logistics |
| 9 | Điều khiển tàu biển |
| 10 | Quản lý xây dựng | 8580302 | Kinh tế xây dựng | 95 |
| 11 | Quản lý dự án xây dựng |
| 12 | Khoa học máy tính | 8480101 | Khoa học máy tính | 25 |
| 13 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 8520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 30 |
| 14 | Kỹ thuật điện | 8520201 | Kỹ thuật điện | 30 |
| 15 | Kỹ thuật ô tô | 8520130 | Kỹ thuật ô tô | 30 |
| 16 | Kỹ thuật cơ khí động lực | 8520116 | Khai thác và bảo trì tàu thủy | 30 |

- Đối với các ngành đào tạo có số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển dưới 10 ứng viên, các hồ sơ sẽ được chuyển sang đợt tuyển sinh tiếp theo.

- Các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại bảng nêu trên là các chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng và nghiên cứu.

- Chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa gồm có 60 tín chỉ; trung bình mỗi năm học 30 - 45 tín chỉ.

**2.2. Hình thức đào tạo:**

Các chương trình đào tạo thực hiện các ngày trong tuần và theo quy định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chính quy: Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy từ 07 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7.

b) Vừa làm vừa học: Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và từ thứ 2 đến Chủ nhật.

Nhà trường tổ chức các lớp học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

**2.3. Thời gian đào tạo**

- Thời gian đào tạo: Từ 01 đến 02 năm (tùy theo việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ từ bảng điểm chương trình đào tạo đại học/kỹ sư/thạc sĩ khác của ứng viên dự tuyển); bao gồm cả thời gian thực tập, nghiên cứu và bảo vệ đề án/đồ án/học phần tốt nghiệp trình độ thạc sĩ.

- Ứng viên trúng tuyển được đánh giá công nhận và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy theo quy định tại Điều 4 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT.

**III. Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung**

**3.1. Danh mục ngành phù hợp**

a) Danh mục ngành phù hợp theo từng chương trình đào tạo do Nhà trường quy định tại Website: sdh.ut.edu.vn. Hoặc để thuận tiện và nhanh chóng, người dự tuyển đăng ký đường link dự tuyển: <http://ts_sdh.ut.edu.vn> chuyên viên tư vấn sẽ liên lạc trực tiếp để tư vấn về ngành phù hợp cho người đăng ký.

b) Đối với những ngành đào tạo ứng viên tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc tương đương trở lên) ở nước ngoài về; những ngành đào tạo trước đây đã thay đổi so với danh mục thống kê ngành đào tạo của Bộ GDĐT; những ngành đào tạo phù hợp nhưng chưa được thống kê tại Website của Trường sẽ do Hội đồng chuyên môn của Nhà trường xem xét, quyết định.

**3.2. Học bổ sung kiến thức**

a) Đối với những ứng viên dự tuyển ngành đúng, tốt nghiệp tại Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh trong thời gian 05 năm không cần học bổ sung kiến thức;

b) Những ứng viên dự tuyển không thuộc đối tượng tại điểm a mục 3.2 này, đơn vị chuyên môn và Viện ĐTSĐH sẽ phối hợp để xem xét miễn giảm và tổ chức học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển.

c) Khối lượng học bổ sung: tối đa 03 học phần (môn học); tối đa 10 tín chỉ.

d) Thời gian học bổ sung: linh hoạt trong ngày và từ thứ 2 đến Chủ nhật.

đ) Hình thức học bổ sung: Trực tiếp kết hợp trực tuyến; trực tuyến.

e) Thi kết thúc học phần theo hình thức trực tiếp tại Trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh; hoặc nộp tiểu luận chuyên đề.

g) Các học phần học bổ sung tùy theo ngành đào tạo được đăng tải tại Website: <http://sdh.ut.edu.vn>.

**IV. Hồ sơ dự tuyển**

**4.1. Hình thức đăng ký dự tuyển**

Có 2 hình thức đăng ký dự tuyển:

*\_ Hình thức trực tuyến:* Để thuận tiện cho việc ứng viên ứng tuyển mới, Trung tâm tư vấn - tuyển sinh triển khai đăng ký dự tuyển thông qua đường link: <http://ts_sdh.ut.edu.vn>, ứng viên nhấp vào link trên và thực hiện khai thông tin theo hướng dẫn.

*\_ Hình thức trực tiếp:* Ứng viên đến tại:

Văn phòng Tuyển sinh: Phòng P.E004 – TRUNG TÂM TƯ VẤN - TUYỂN SINH

Địa chỉ số: 02 Võ Oanh, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. HCM

Điện thoại: 0942.88.23.24 (hotline, zalo); Email: [tuyensinh@ut.edu.vn](mailto:tuyensinh@ut.edu.vn)

Ứng viên làm theo hướng dẫn trực tiếp của nhân viên hỗ trợ tuyển sinh.

**4.2. Thông báo dự tuyển thành công**

Sau khi dựa vào các thông tin ứng viên đã cung cấp, nhà trường tổ chức đánh giá sự phù hợp giữa ngành ứng viên được đào tạo tại bậc Đại học và ngành ứng viên đăng ký dự tuyển học bậc Thạc sĩ. Các trường hợp phù hợp sẽ được thông báo dự tuyển thành công và thực hiện các bước tiếp theo theo hướng dẫn của nhân viên tư vấn tuyển sinh.

**V. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh**

**5.1. Kế hoạch**

a) Nhà trường thực hiện tuyển sinh các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ nhiều đợt trong năm và trong chỉ tiêu tuyển sinh của năm 2023.

b) Thời gian nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo đến hết ngày **21/11/2023**

c) Thi đánh giá năng lực ngoại ngữ: Dự kiến **21/12/2023**

d) Xét tuyển sinh: Dự kiến **25/12/2023**

đ) Khai giảng và nhập học: Dự kiến **28/12/2023**

**5.2. Phương thức tuyển sinh**: Xét tuyển.

**VI. Học phí**

**6.1. Học phí**

Học phí chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ được tính theo tín chỉ:

- Học phí: 740.000 đồng/01 tín chỉ (toàn khóa học thạc sĩ gồm 60 tín chỉ).

- Học viên trúng tuyển nộp học phí theo thông báo của nhà trường.

- Học viên học lại sẽ nộp học phí theo tín chỉ phải học lại; học viên làm chậm đề án/luận văn tốt nghiệp theo quy định tại Quy chế sẽ nộp học phí theo tổng số tín chỉ luận văn trong chương trình đào tạo.

**6.2. Lệ phí tuyển sinh:**

a) Lệ phí xét tuyển: 500.000 đồng/ứng viên (không hoàn lại).

b) Hình thức nộp lệ phí: Ứng viên nộp lệ phí theo hình thức chuyển khoản

- Tên tài khoản: Trường Đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh

- Ngân hàng: Vietinbank (Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam)

- Số tài khoản: 112000007125

- Nội dung chuyển khoản: “*dự tuyển thạc sĩ 2023 - HỌ VÀ TÊN - Ngành đào tạo*”.

**6.3. Lệ phí khác:**

a) Lệ phí học bổ sung kiến thức và thi kết thúc học phần bổ sung theo quy định của Nhà trường: Tối đa 10 tín chỉ; 530.000 đồng/tín chỉ.

b) Lệ phí ôn thi tiếng Anh đầu vào nếu ứng viên đăng ký: 1.000.000 đồng/ứng viên/khóa ôn tập.

c) Lệ phí tham gia thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào: 1.000.000 đồng/ứng viên (không hoàn lại).

**6.4. Lộ trình tăng học phí**:

Theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

**VII. Những thông tin cần thiết khác**

**Thông tin liên hệ:**

TRUNG TÂM TƯ VẤN – TUYỂN SINH

Phòng E.004 – Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh

Số 02, đường Võ Oanh, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0942.88.23.24 (hotline, zalo); Email: tuyensinh@ut.edu.vn

*Quý vị có bất cứ câu hỏi gì đừng ngại liên hệ với chúng tôi theo số hotline hoặc email (để thuận lợi cho việc trả lời, nếu câu hỏi được gửi bằng hình thức email quý vị lưu ý tiêu đề email cần ghi rõ “[Dự tuyển thạc sĩ 2023]”).*

Trân trọng./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Tập thể lãnh đạo (để b/c);  - Trung tâm tư vấn-tuyển sinh;  - Đăng cổng TTĐT Trường;  - Lưu: VT, VĐTSĐH (Thu:03b). | **KT. HIỆU TRƯỞNG**  (Đã ký)  **TS. Lê Văn Vang** |

**PHỤ LỤC**

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngôn ngữ** | **Chứng chỉ**  **/Văn bằng** | **Trình độ/Thang điểm** | |
| **Tương đương Bậc 3** | **Tương đương Bậc 4** |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30 - 45 | 46 - 93 |
| TOEFL ITP | 450-499 |  |
| IELTS | 4.0 - 5.0 | 5.5 - 6.5 |
| Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.  Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business Vantage/  Linguaskill. Thang điểm: 160-179 |
| TOEIC  (4 kỹ năng) | Nghe: 275-399  Đọc: 275-384  Nói: 120-159  Viết: 120-149 | Nghe: 400-489  Đọc: 385-454  Nói: 160-179  Viết: 150-179 |
| 2 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF: 300-399  Văn bằng DELF B1  Diplôme de Langue | TCF: 400-499  Văn bằng DELF B2  Diplôme de Langue |
| 3 | Tiếng Đức | Goethe - Institut | Goethe-Zertifikat B1 | Goethe-Zertifikat B2 |
| The German TestDaF language certificate | TestDaF Bậc 3  (TDN 3) | TestDaF Bậc 4  (TDN 4) |
| 4 | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 5 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | N4 | N3 |
| 6 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 |